

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SAO THĂNG LONG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 5
Báo cáo Kiểm toán độc lập	6 – 7
Báo cáo Tài chính riêng đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán riêng	8 – 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	12 – 31

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thăng Long (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thăng Long được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Sách – Thiết bị trường học Nam Định, thuộc Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam theo Quyết định số 8588/QĐ – BGD&ĐT – TCCB ngày 29/12/2004 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, được đổi tên từ Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Giáo dục Nam Định theo Quyết định số 24/2017/QĐ – HĐQT ngày 28/12/2017. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0703000526 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nam Định cấp ngày 05/01/2005.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 10 số 0600004422 được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nam Định cấp ngày 25 tháng 08 năm 2020.

Vốn điều lệ của Công ty là: 323.000.000.000 đồng (Bằng chữ : Ba trăm hai mươi ba tỷ đồng).

Trụ sở chính của Công ty tại: 13 Minh Khai, phường Nguyễn Du, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định, Việt Nam.

Công ty có các chi nhánh sau:

Tên chi nhánh

Địa chỉ

Chi nhánh Công ty CP Đầu tư Sao Thăng Long tại Hà Nội

Số 19, ngõ 158 đường Nguyễn Văn Cừ, Tổ 5, P. Bồ Đề, Q.Long Biên, TP Hà Nội

(Chi nhánh hạch toán phụ thuộc)

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính riêng đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Ngô Quang Hòa	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Anh Chiến	Thành viên
Ông Trương Đức Nam	Thành viên
Ông Lê Mạnh Cường	Thành viên (Miễn nhiệm, ngày 16/10/2020)
Ông Bùi Việt Dũng	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Chu Đức Mạnh	Tổng Giám đốc (Bỏ nhiệm, ngày 19/08/2020)
Bà Nguyễn Thị Ngọc Lan	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm, ngày 19/08/2020)
Bà Hứa Thị Anh Đào	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Nhài	Phụ trách kế toán (Bỏ nhiệm, ngày 03/12/2020)
Ông Nguyễn Đức Phong	Kế toán trưởng (Bỏ nhiệm, ngày 11/08/2020 Miễn nhiệm, ngày 01/12/2020)
Bà Đặng Thị Như Quỳnh	Kế toán trưởng (Miễn nhiệm, ngày 11/08/2020)

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Lan Hương	Trưởng ban
Ông Phạm Minh Đức	Thành viên
Ông Hà Tuấn Sơn	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thăng Long đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các công ty đại chúng, công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính riêng, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Nam Định, ngày 29 tháng 03 năm 2021

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Chu Đức Mạnh



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP
TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Số : 242 /BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

*Về Báo cáo tài chính riêng kết thúc ngày 31/12/2020
của Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thăng Long*

Kính gửi:

Quý cổ đông

Hội đồng Quản trị

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thăng Long

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán TTP đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty Cổ phần Sao Thăng Long được lập ngày 29 tháng 03 năm 2021 bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được trình bày từ trang 08 đến trang 31 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có các sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng đã trung thực, hợp lý không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp là cơ sở ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của *Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thăng Long* tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2021

Phó Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên



Lê Phương Anh

*Giấy chứng nhận ĐKHN Kiểm toán
Số: 0739-2018-133-1*

Phạm Thị Tuyên

*Giấy chứng nhận ĐKHN Kiểm toán
số 1474-2021-133-1*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		86.587.946.870	32.078.481.874
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	952.373.890	980.883.534
111	1. Tiền		952.373.890	980.883.534
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4a	49.748.493.151	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		49.748.493.151	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		35.744.675.322	31.047.405.959
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	836.829.844	1.191.621.190
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	1.316.136.332	1.076.543.732
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	19.999.000.000	13.099.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	15.105.500.381	17.300.000.000
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	9	(1.512.791.235)	(1.619.758.963)
140	IV. Hàng tồn kho		-	-
141	1. Hàng tồn kho		-	-
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		142.404.507	50.192.381
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	83.744.723	-
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		38.722.409	30.255.006
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	19.937.375	19.937.375
200	B - TÀI SẢN DÀI HẠN		231.962.490.261	381.568.112.851
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		-	-
221	1. Tài sản cố định hữu hình		-	-
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình		-	-
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		-	-
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		231.962.490.261	381.568.112.851
251	1. Đầu tư vào công ty con	4b	108.323.498.833	284.122.248.833
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	4c	161.998.750.000	86.200.000.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(38.359.758.572)	(38.754.135.982)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4a	-	50.000.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		318.550.437.131	413.646.594.725

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C - NỢ PHẢI TRẢ		1.481.369.537	101.383.245.344
310	I. Nợ ngắn hạn		1.481.369.537	101.383.245.344
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	76.134.244	6.834.244
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12	1.376.411.100	1.376.411.100
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	4.600.000	-
314	4. Phải trả người lao động		18.196.067	-
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		-	-
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	14	6.028.126	100.000.000.000
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		-	-
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		-	-
330	II. Nợ dài hạn		-	-
337	1. Phải trả dài hạn khác		-	-
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		-	-
400	D - VỐN CHỦ SỞ HỮU		317.069.067.594	312.263.349.381
410	I. Vốn chủ sở hữu	15	317.069.067.594	312.263.349.381
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		323.000.000.000	323.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		113.603.333	113.603.333
415	3. Cổ phiếu quỹ (*)		(437.449.533)	(437.449.533)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		291.971.737	291.971.737
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(5.899.057.943)	(10.704.776.156)
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		(10.704.776.156)	(4.216.213.720)
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		4.805.718.213	(6.488.562.436)
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN			318.550.437.131	413.646.594.725

Nam Định, ngày 29 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu



Phạm Thị Nhài

Phụ trách kế toán



Phạm Thị Nhài



Tổng Giám đốc



Chu Đức Mạnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	16	1.390.370.868	-
02	2. Các khoản giảm trừ		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)		1.390.370.868	-
11	4. Giá vốn hàng bán	17	1.129.769.091	-
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		260.601.777	-
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	18	4.763.509.749	1.107.576.799
22	7. Chi phí tài chính	19	(394.377.410)	5.407.805.985
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
25	8. Chi phí bán hàng	20	210.372.881	36.000.000
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	407.692.497	2.152.558.796
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}		4.800.423.558	(6.488.787.982)
31	11. Thu nhập khác	22	10.000.999	225.546
32	12. Chi phí khác	23	4.706.344	-
40	13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		5.294.655	225.546
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		4.805.718.213	(6.488.562.436)
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24	-	-
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)		4.805.718.213	(6.488.562.436)

Lưu CB CP

108

(201)

Nam Định, ngày 29 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Nhài

Phạm Thị Nhài

Chu Đức Mạnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
01	1. Lợi nhuận trước thuế	4.805.718.213	(6.488.562.436)
	2. Điều chỉnh cho các khoản	(5.264.854.887)	5.919.954.675
02	- Khấu hao tài sản cố định		
03	- Các khoản dự phòng	(501.345.138)	7.027.531.474
05	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	(4.763.509.749)	(1.107.576.799)
06	- Chi phí lãi vay	-	
08	3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	(459.136.674)	(568.607.761)
09	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	(1.953.479.997)	(7.965.993.363)
10	- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	-	
11	- Tăng/(giảm) các khoản phải trả	(99.901.875.807)	99.998.369.328
12	(không kê lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		
13	- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	(83.744.723)	2.849.245
14	- Tiền lãi vay đã trả	-	
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	-	
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(102.398.237.201)	91.466.617.449
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
23	3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(29.900.000.000)	(8.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	23.000.000.000	
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(86.587.500.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	100.000.000.000	
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	9.269.727.557	495.076.799
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	102.369.727.557	(94.092.423.201)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	-	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(28.509.644)	(2.625.805.752)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	980.883.534	3.606.689.286
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	952.373.890	980.883.534

Người lập biểu



Phạm Thị Nhài

Phụ trách kế toán



Phạm Thị Nhài

Nam Định, ngày 29 tháng 03 năm 2021



Tổng Giám đốc

Chu Đức Mạnh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính riêng)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thăng Long được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Sách – Thiết bị trường học Nam Định, thuộc Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam theo Quyết định số 8588/QĐ – BGD&ĐT – TCCB ngày 29/12/2004 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, được đổi tên từ Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Giáo dục Nam Định theo Quyết định số 24/2017/QĐ – HĐQT ngày 28/12/2017. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0703000526 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nam Định cấp ngày 05/01/2005.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 10 số 0600004422 được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nam Định cấp ngày 25 tháng 08 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty tại: 13 Minh Khai, phường Nguyễn Du, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định, Việt Nam

Vốn điều lệ của Công ty là: 323.000.000.000 đồng (Bằng chữ : Ba trăm hai mươi ba tỷ đồng).

Mệnh giá cổ phần là 10.000 đ/cp, tương đương 32.300.000 cổ phần.

Số lượng cán bộ công nhân viên tại 31/12/2020 là: 09 người.

Công ty có các chi nhánh sau:

Tên chi nhánh

Địa chỉ

Chi nhánh Công ty CP Đầu tư Sao Thăng Long tại Hà Nội

Số 19, ngõ 158 đường Nguyễn Văn Cừ, Tổ 5, P. Bồ Đề, Q.Long Biên, TP Hà Nội

(Chi nhánh hạch toán phụ thuộc)

Lĩnh vực kinh doanh: Công ty kinh doanh trong lĩnh vực: sản xuất, thương mại, đầu tư tài chính

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của công ty là:

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (Chi tiết: Bán buôn sách giáo khoa, sách khác, văn phòng phẩm; Bán buôn thiết bị đồ dùng dạy học, tranh ảnh bản đồ, đĩa CD và các ấn phẩm phục vụ giáo dục);

- Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Xuất bản sách (Chi tiết: Phát hành sách);
- Xuất bản báo, tạp chí và các ấn phẩm định kỳ (Chi tiết: Phát hành sách, báo, tạp chí, tranh ảnh bản đồ, đĩa CD và các ấn phẩm phục vụ giáo dục);
- Bán buôn đồ uống.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

2.2. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7.Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo: Chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8.Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

2.9.Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.10.Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.11. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thường hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thường hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thường hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên báo cáo tài chính có liên quan.

2.12. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.13. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b. Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c. Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Năm 2020 đơn vị được bù lỗ theo thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 06 năm 2015. Vì vậy, năm 2020 đơn vị không tính thuế thuế TNDN. Chi tiết được trình bày tại thuyết minh số 24. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

2.16. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
Tiền mặt tại quỹ	910.670.553		976.931.986	
Tiền gửi ngân.hàng không kỳ hạn	41.703.337		3.951.548	
Các khoản tương đương tiền	-		-	
Cộng	952.373.890		980.883.534	

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	49.748.493.151	-	-	-
- Trái phiếu (*)	49.748.493.151			
Dài hạn	-	-	50.000.000.000	-
- Trái phiếu (*)			50.000.000.000	
Cộng	49.748.493.151	-	50.000.000.000	-

(*) Chi tiết trái phiếu

Trái phiếu của Công ty Cổ phần Thời trang và may mặc Demoda, ngày phát hành là 24/12/2018, ngày đến hạn là ngày 24/12/2021, mệnh giá là 1.000.000.000 VND/TP. Số lượng Trái phiếu: 30 Trái phiếu.

Trái phiếu của công ty Cổ phần Du lịch Sinh thái Kim Lan, ngày phát hành là 17/06/2018, ngày đáo hạn là 27/06/2021, mệnh giá là 1.000.000.000 VND/TP. Số lượng Trái phiếu: 20 Trái phiếu.

b. Đầu tư vào công ty con (Xem chi tiết tại phụ lục số 01)

c. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (Xem chi tiết tại phụ lục số 01)

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	836.829.844		1.191.621.190	
KL TP Nam Định (vở luyện C1)	313.921.200		313.921.200	
KL Hải Hậu (vở luyện C1)	151.668.800		151.668.800	
KL Công nghệ GD C1(Nam Trực)	136.000.250		136.000.250	
Các đối tượng khác	235.239.594		590.030.940	
Cộng	836.829.844		1.191.621.190	

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
Trả trước cho người bán ngắn hạn	1.316.136.332		1.076.543.732	
Công ty TNHH Mạnh Thành Quang	981.687.700		981.687.700	
Công ty Cổ phần Bia- Rượu- Nước giải khát Hà Nội	262.092.600			
Các đối tượng khác	72.356.032		94.856.032	
Cộng	1.316.136.332		1.076.543.732	

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Lê Hồng Long (1)	5.099.000.000		5.099.000.000	
Phạm Phan Anh (2)	8.600.000.000		8.000.000.000	
Đàm Mạnh Quân (3)	6.000.000.000			
Nguyễn Đức Trung (4)	300.000.000			
Cộng	19.999.000.000	-	13.099.000.000	-

(1) Khoản phải thu về cho vay ngắn hạn là khoản cho Ông Lê Hồng Long vay theo Phụ lục gia hạn hợp đồng ngày 14/6/2019 của Hợp đồng cho vay tiền số 2012/2017/HĐV/NABECO-LHL ngày 29/12/2017, với lãi suất là 8,5%/năm và thời hạn cho vay là 5 tháng 5 ngày. Theo phụ lục gia hạn hợp đồng ngày 14/6/2019 thời hạn cho vay là vô thời hạn.

(2) Khoản phải thu về cho vay ngắn hạn là khoản cho Ông Phạm Phan Anh vay theo Hợp đồng cho vay tiền số 0209/2019/HĐV/STL-PPA ngày 29/9/2019, với lãi suất là 8,5%/năm và thời hạn cho vay là 4 tháng từ ngày 29/9/2019 đến ngày 29/1/2020 và đã có phụ lục gia hạn đến 29/1/2021 và cho vay theo theo Hợp đồng số 2912/2020/STL-PA ngày 29 tháng 12 năm 2020, lãi suất là 8,5%/ năm và thời hạn cho vay 12 tháng từ ngày 29/12/2020 đến 29/12/2021.

(3) Khoản phải thu về cho vay ngắn hạn là khoản cho Ông Đàm Mạnh Quân vay theo Hợp đồng cho vay tiền số 0108/2020/HĐV/DST-DMQ ngày 01/08/2020 và Hợp đồng cho vay tiền số 0705/2020/HĐV/DST-DMQ ngày 25/06/2020, lãi suất cho vay: 8,5%/ năm, thời hạn cho vay: 12 tháng.

(4) Khoản phải thu về cho vay ngắn hạn là khoản cho Ông Nguyễn Đức Trung vay theo hợp đồng cho vay tiền ngày 12/10/2020, lãi suất vay: 8,5%/năm, thời hạn vay: 12 tháng từ ngày 12/10/2020 đến ngày 12/10/2021.

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a. Ngắn hạn	15.105.500.381	-	17.300.000.000	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	1.694.200.000		-	
Phải thu khác	611.300.381		4.500.000.000	
Dư nợ tài khoản 3388 (*)	12.800.000.000		12.800.000.000	
- Nguyễn Tiến Long	12.800.000.000		12.800.000.000	
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	15.105.500.381	-	17.300.000.000	-
Phải thu khác là các bên liên quan	-	-	4.500.000.000	-

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 30)

(*)- Số dư nợ phải trả khác tại thời điểm 31/12/2020 của công ty là 12.800.000.000 đồng. Đây là khoản thanh toán tiền qua ngân hàng cho Ông Nguyễn Tiến Long theo Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp số 12/2019/HĐCN-DST ngày 17/11/2019 giữa Ông Nguyễn Tiến Long và Công ty CP đầu tư Sao Thăng Long về việc chuyển nhượng 16,66% tổng vốn điều lệ Công ty TNHH Thương mại Tiến Minh Lào Cai.

- Phụ lục hợp đồng chuyển nhượng vốn số: 20122020/PLHDCNV ngày 01/11/2020 của Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp số 12/2019/HĐCN-DST ngày 17/11/2019. Theo đó, gia hạn thời gian hiệu lực Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp số 12/2019/HĐCN-DST ngày 17/11/2019 đến 31/12/2021.

9. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
KL TP Nam Định (vở luyến C1)	313.921.200	-	313.921.200	-
Công ty TNHH Mạnh Thành Quang	981.687.700	294.506.310	981.687.700	490.843.850
KL Hải Hậu (vở luyến C1)	151.668.800		151.668.800	
KL Công nghệ GD C1(Nam Trực)	136.000.250		136.000.250	
Các đối tượng khác	224.019.595		527.324.863	
Cộng	1.807.297.545	294.506.310	2.110.602.813	490.843.850

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn	83.744.723	-
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	83.744.723	
- Các khoản khác		
Cộng	83.744.723	-

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán ngắn hạn	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH dịch vụ Văn hoá Việt	5.010.240	5.010.240	5.010.240	5.010.240
Công ty TNHH Sản Xuất TM DV Du lịch Ngọc Thành	69.300.000	69.300.000		-
Các đối tượng khác	1.824.004	1.824.004	1.824.004	1.824.004
Cộng	76.134.244	76.134.244	6.834.244	6.834.244

12. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	1.376.411.100	1.376.411.100
Công ty CP Đầu tư và Thương Mại NKC Việt Nam	1.376.411.100	1.376.411.100
Cộng	1.376.411.100	1.376.411.100

Khoản người mua trả tiền trước là khoản Công ty CP Đầu tư và Thương mại NKD Việt Nam chuyển tiền cho Công ty theo Hợp đồng nguyên tắc mua bán than năm 2017 số 0609/2017/NABECO-NKC được ký ngày 6/9/2017.

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm VND	Số phải nộp đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số thực nộp trong năm VND	Số phải thu cuối năm VND	Số phải nộp cuối năm VND
Thuế Thu nhập doanh	19.937.375	-			19.937.375	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	-	4.600.000			4.600.000
Cộng	19.937.375	-	4.600.000	-	19.937.375	4.600.000

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	6.028.126	100.000.000.000
Bảo hiểm xã hội	4.757.363	-
Bảo hiểm y tế	1.043.469	-
Bảo hiểm thất nghiệp	227.294	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác(*)	-	100.000.000.000
Cộng	6.028.126	100.000.000.000

(*) Số dư khoản phải trả, phải nộp khác đầu năm của công ty là 100.000.000.000 đồng. Đây là khoản tiền Ông Lê Trường Giang đã chuyển tiền đặt cọc mua phần vốn của Công ty TNHH Tư vấn Smart Invest theo Hợp đồng đặt cọc số 12/2019/HĐCN-DST ngày 17/11/2019 giữa Công ty CP đầu tư Sao Thăng Long và Ông Lê Trường Giang về việc đặt cọc tiền mua phần vốn tại Công ty TNHH Tư vấn Smart Invest (16,66% tổng vốn điều lệ).

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

(Xem chi tiết tại phụ lục số 02)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm VND	Tỷ lệ	Số đầu năm VND	Tỷ lệ
Ông Đặng Hoàng Tuấn	21.470.000.000	6,6%	-	0,0%
Vốn góp của đối tượng khác	301.530.000.000	93,4%	323.000.000.000	100,0%
Cộng	323.000.000.000	100%	323.000.000.000	100%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	323.000.000.000	323.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	323.000.000.000	323.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối năm	323.000.000.000	323.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	32.300.000	32.300.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	32.300.000	32.300.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	32.300.000	32.300.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	81.000	81.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	81.000	81.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	32.219.000	32.219.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	32.219.000	32.219.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

f. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Quỹ đầu tư phát triển	291.971.737	291.971.737
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

16. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng hóa	1.390.370.868	
Cộng	1.390.370.868	-

17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn hàng hóa đã bán	1.129.769.091	
Cộng	1.129.769.091	-

18. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.405.153.585	495.076.799
Lãi trái phiếu	3.358.356.164	612.500.000
Cộng	4.763.509.749	1.107.576.799

19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Dự phòng/ hoàn nhập dự phòng	(394.377.410)	5.407.772.511
Chi phí tài chính khác		33.474
Cộng	(394.377.410)	5.407.805.985

20. CHI PHÍ BÁN HÀNG	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên, vật liệu, CCDC	12.565.276	
Chi phí nhân công	69.200.000	36.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	128.607.605	
Cộng	210.372.881	36.000.000

21. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên, vật liệu, CCDC		2.849.245
Chi phí nhân công	324.639.599	210.728.640
Thuế, phí, lệ phí	27.549.400	22.705.527
Chi phí dịch vụ mua ngoài	115.836.011	19.000.408
Chi phí khác bằng tiền	46.635.215	277.516.013
Chi phí dự phòng	(106.967.728)	1.619.758.963
Cộng	407.692.497	2.152.558.796

22. THU NHẬP KHÁC	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập khác	10.000.999	225.546
Cộng	10.000.999	225.546

23. CHI PHÍ KHÁC	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí khác	4.706.344	
Cộng	4.706.344	-

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH	Năm nay VND	Năm trước VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động bán hàng hóa		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	4.805.718.213	(6.488.562.436)
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Chi phí không hợp lệ		
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lỗi lũy kế chuyển sang từ các năm trước	(4.805.718.213)	
Thu nhập chịu thuế TNDN	-	(6.488.562.436)

Chi phí thuế TNDN hiện hành (20%)

Lỗi chuyển sang từ các năm trước

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có khoản lỗ lũy kế có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế	Số lỗ đã chuyển đến 01/01/2020	Số lỗ chuyển năm 2020	Số lỗ còn được chuyển đến 31/12/2020
2017	2022	11.917.541.450	7.374.468.567	4.543.072.883	-
2019	2024	6.488.562.436	-	262.645.330	6.225.917.106
Cộng		18.406.103.886	7.374.468.567,0	4.805.718.213	6.225.917.106

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên, vật liệu	12.565.276	2.849.245
Chi phí nhân công	393.839.599	210.728.640
Thuế, phí, lệ phí	27.549.400	22.705.527
Chi phí dịch vụ mua ngoài	244.443.616	19.000.408
Chi phí khác bằng tiền	46.635.215	277.516.013
Chi phí dự phòng	(106.967.728)	1.655.758.963
Cộng	618.065.378	2.188.558.796

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Đơn vị tính: VND

Tài sản tài chính	Giá trị sổ kế toán			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	952.373.890		980.883.534	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	15.942.330.225	(1.512.791.235)	18.491.621.190	(1.619.758.963)
Các khoản cho vay	19.999.000.000		13.099.000.000	
Đầu tư ngắn hạn	49.748.493.151	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-		50.000.000.000	
Cộng	86.642.197.266	(1.512.791.235)	82.571.504.724	(1.619.758.963)

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính	Giá trị sổ kế toán	
	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Vay và nợ	-	-
Phải trả người bán, phải trả khác	82.162.370	100.006.834.244
Chi phí phải trả	-	-
Cộng	82.162.370	100.006.834.244

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối năm				
Đầu tư ngắn hạn	49.748.493.151			49.748.493.151
Cộng	49.748.493.151	-	-	49.748.493.151
Số đầu năm				
Đầu tư dài hạn		50.000.000.000		50.000.000.000
Cộng	-	50.000.000.000	-	50.000.000.000

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	952.373.890			952.373.890
Phải thu khách hàng, phải thu khác	15.942.330.225	-		15.942.330.225
Các khoản cho vay	19.999.000.000	-		19.999.000.000
Cộng	36.893.704.115	-	-	36.893.704.115
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	980.883.534			980.883.534
Phải thu khách hàng, phải thu khác	18.491.621.190	-		18.491.621.190
Các khoản cho vay	13.099.000.000	-		13.099.000.000
Cộng	32.571.504.724	-	-	32.571.504.724

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối năm				
Phải trả người bán, phải trả	82.162.370	-		82.162.370
Cộng	82.162.370	-	-	82.162.370
Số đầu năm				
Phải trả người bán, phải trả	100.006.834.244	-		100.006.834.244
Cộng	100.006.834.244	-	-	100.006.834.244

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

27. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

28. BÁO CÁO BỘ PHẬN**Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)**

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Hoạt động bán hàng	Tổng
Doanh thu thuần ra bên	1.390.370.868	1.390.370.868
Chi phí bộ phận	1.129.769.091	1.129.769.091
Kết quả kinh doanh bộ	260.601.777	260.601.777
Các chi phí không phân	618.065.378	618.065.378
bổ theo bộ phận		
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(357.463.601)	(357.463.601)
Doanh thu hoạt động tài	4.763.509.749	4.763.509.749
Chi phí tài chính	(394.377.410)	(394.377.410)
Thu nhập khác	10.000.999	10.000.999
Chi phí khác	4.706.344	4.706.344
Thuế TNDN hiện hành	-	-
Lợi nhuận sau thuế	4.805.718.213	4.805.718.213

29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Thời trang & May mặc Demoda	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị giáo dục Nam Định	Công ty con
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Hưng Thịnh An	Công ty con

b. Giao dịch với bên liên quan

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu tiền phí dịch vụ		
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị giáo dục Nam Định	35.000.000	
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Hưng Thịnh An	35.000.000	
Lãi Trái phiếu		
Công ty TNHH Thời trang & May mặc Demoda	2.037.945.205	4.500.000.000
Thu lãi trái phiếu		
Công ty TNHH Thời trang & May mặc Demoda	6.537.945.205	
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu khác		
Công ty TNHH Thời trang & May mặc Demoda	-	4.500.000.000
Thu nhập của hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc	Năm nay VND	Năm trước
Thu nhập của hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc	154.500.000	132.000.000

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Ban Tổng Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

30. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng Cân đối kế toán, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP.

Nam Định, ngày 29 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu

Phạm Thị Nhài

Phụ trách kế toán

Phạm Thị Nhài



Tổng Giám đốc

Chu Đức Mạnh

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SAO THĂNG LONG

Số 13 Minh Khai, P. Nguyễn Du, Thành phố Nam Định, Tỉnh Nam Định

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020**Phụ lục số 01:****4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	Đơn vị tính: VND					
	Số cuối năm		Số đầu năm			
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
b. Đầu tư góp vốn vào công ty con	108.323.498.833	-	(38.359.758.572)	284.122.248.833	-	(38.754.135.982)
Công ty TNHH Tư vấn và Quản lý Smart Invest				175.798.750.000		
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Hưng Thịnh An	99.995.000.000	(*)	(37.592.953.833)	99.995.000.000	(*)	(38.750.682.512)
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị giáo dục Nam Định	8.328.498.833	(*)	(766.804.739)	8.328.498.833	(*)	(3.453.470)
Cộng	108.323.498.833	-	(38.359.758.572)	284.122.248.833	-	(38.754.135.982)
c. Đầu tư góp vốn vào công ty liên doanh, liên kết	161.998.750.000	-	-	86.200.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Thời trang Clothesrack	37.000.000.000	(*)		37.000.000.000	(*)	
Công ty TNHH Thời trang và may mặc Demoda	49.200.000.000	(*)		49.200.000.000	(*)	
Công ty TNHH Tư vấn và Quản lý Smart Invest	75.798.750.000	(*)				
Cộng	161.998.750.000	-	-	86.200.000.000	-	-

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SAO THĂNG LONG

Số 13 Minh Khai, P. Nguyễn Du, Thành phố Nam Định, Tỉnh Nam Định

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020**Đầu tư vào công ty con**

Thông tin chi tiết về Công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2020 như sau:

<i>Tên công ty con</i>	<i>Nơi thành lập và hoạt động</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i>	<i>Hoạt động kinh doanh chính</i>
Công ty TNHH Đầu tư và Thương Mại Hưng Thịnh An	Hà Nội	99,995%	99,995%	Vận chuyển đất đá, thương mại
Công ty CP Sách và thiết bị giáo dục Nam định	Nam Định	99,880%	99,880%	Kinh doanh sách giáo khoa

Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2020 như sau:

<i>Tên công ty liên doanh, liên kết</i>	<i>Nơi thành lập và hoạt động</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i>	<i>Hoạt động kinh doanh chính</i>
Công ty CP thời trang Clothesrack	Thành phố Hồ Chí Minh	37,00%	37,00%	Kinh doanh thời trang
Công ty TNHH Tư vấn và Quản lý Smart Invest	Hà Nội	33,65%	33,65%	Cho thuê văn phòng và bất động sản
Công ty TNHH Thời trang và May mặc Demoda	Thành phố Hồ Chí Minh	39,35%	39,35%	Kinh doanh thời trang và may mặc

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SAO THẮNG LONG

Số 13 Minh Khai, P. Nguyễn Du, Thành phố Nam Định, Tỉnh Nam Định

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020**Phụ lục số 02:****15. VỐN CHỦ SỞ HỮU****a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Đơn vị tính: VND					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	323.000.000.000	113.603.333	291.971.737	(437.449.533)	(4.216.213.720)	318.751.911.817
- Tăng vốn trong năm trước						
- Lãi trong năm trước						
- Tăng khác						
- Trích lập các quỹ						
- Giảm vốn trong năm trước						
- Lỗ trong năm trước						
- Cổ tức						
- Giảm khác						
Số dư đầu năm nay	323.000.000.000	113.603.333	291.971.737	(437.449.533)	(10.704.776.156)	312.263.349.381
- Tăng vốn trong năm nay						
- Lãi trong năm nay						
- Tăng khác						
- Trích lập các quỹ						
- Giảm vốn trong năm						
- Lỗ trong năm nay						
- Cổ tức						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm nay	323.000.000.000	113.603.333	291.971.737	(437.449.533)	(5.899.057.943)	317.069.067.594